

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: triệu đồng

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM															2. Chương trình mục tiêu Quốc gia	So sánh quyết toán với dự toán (%)	
		Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC																
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+...+20	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4/1		
	TỔNG SỐ	151.890.747	143.105.948	8.784.799	147.715.208	141.929.948	5.785.260	147.632.931	23.053.066	7.545.627	3.245.541	1.828.440	2.399.776	526.115	221.732	123.812	467.303	87.570.105	3.986.314	309.875	16.355.225	82.277	97,3		
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	131.542.529	122.757.730	8.784.799	132.714.042	126.928.782	5.785.260	132.634.982	23.053.066	7.545.627	3.205.311	1.828.440	2.399.776	298.284	221.732	123.812	467.303	87.435.257	3.949.386	309.875	1.797.113	79.060	100,9		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	9.740	9.740	0	281	281	0	281											281			0	2,9		
2	Văn phòng Quốc hội	8.200	8.200	0	6.781	6.781	0	6.781											6.781			0	82,7		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	427.408	427.408	0	493.737	493.737	0	493.737										243.499	250.238			0	115,5		
4	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	0	67.465	67.465	0	67.465											67.465			0	99,4		
	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	280.540	280.540	0	505.742	505.742	0	505.742			264.355								0			0	180,3		
6	Tòa án nhân dân tối cao	772.990	772.990	0	727.350	727.350		727.350			5.007							241.387	722.343			0	94,1		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	337.150	337.150	0	593.478	593.478		593.478			3.468							44.489	545.522			0	176,0		
8	Bộ Công an	6.856.500	6.856.500	0	7.545.627	7.545.627		7.545.627		7.545.627												0	110,1		
9	Bộ Quốc phòng	19.943.400	19.570.000	373.400	22.940.137	22.760.971	179.166	22.940.137	22.940.137													0	115,0		
10	Bộ Ngoại giao	122.570	122.570	0	235.909	235.909		235.909										79.453	156.456			0	192,5		
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.668.809	11.101.270	567.539	11.529.863	11.228.474	301.389	11.529.863			594.858	278.105	8.107	7.430		11.174		10.627.179	3.010			0	98,8		
12	Bộ Giao thông vận tải	72.952.727	68.586.037	4.366.690	74.286.589	70.091.974	4.194.615	74.286.589			3.684							74.175.792	107.113			0	101,8		
13	Bộ Công thương	538.070	538.070	0	339.335	339.335		339.335			49.992	83.415						130.808	75.120			0	63,1		
14	Bộ Xây dựng	280.845	188.285	92.560	245.125	245.125		245.125			243.632							39	1.454			0	87,3		
15	Bộ Y tế	3.866.190	3.675.420	190.770	2.213.284	2.213.284		2.213.284			3.549		2.209.734									0	57,2		
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.506.919	877.009	629.910	1.184.198	1.145.497	38.702	1.106.256			557.157	139.173						7		409.919	77.942	0	78,6		
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	0	140.298	130.487	9.811	140.298				139.722						563	13			0	54,4		
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	0	591.273	591.273		591.273			113.835	6.985	179.243	140.410		112.638		10.704	27.458			0	55,6		
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	153.600	153.200	400	114.410	114.410		114.410			26.308		3.506						17.941	66.654		0	74,5		
20	Bộ Tài chính	1.059.802	1.059.802	0	1.913.092	1.913.092		1.913.092			4.575							687.731	1.220.786			0	180,5		
21	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	0	602.415	602.415		602.415			299.934							2.606	299.875			0	103,4		
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	183.225	183.225	0	363.988	363.988		363.988			7.204							356.784				0	198,7		
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	609.755	609.755	0	531.588	531.588		531.588			9.720							126.780	145.087		250.000	0	87,2		
24	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	0	452.148	452.148		452.148			337.437							114.711				0	234,4		
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.065.160	51.000	857.240	810.506	46.734	857.240			84.092	59					467.303	197.725	108.017		45	0	76,8		
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	346.309	346.309	0	349.295	349.295		349.295						427				348.868				0	100,9		
27	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	351.164	351.164	0	40.586	40.586		39.468			20							39.448				1.118	11,6		
28	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	6.690	6.690		6.690			6							6.684				0	0		
29	Kiểm toán Nhà nước	66.200	66.200	0	46.743	46.743		46.743			19.248								27.494			0	70,6		
	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	159.990	159.990	0	112.928	112.928		112.928				112.928										0	70,6		
30	Thông tấn xã Việt Nam	73.950	73.950	0	32.766	32.766		32.766							2.654	15.836			14.276			0	44,3		
32	Đài Truyền hình Việt Nam	38.900	38.900	0	43.667	43.667		43.667								43.667						0	112,3		
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	0	198.743	198.743		198.743								162.229			36.515			0	137,2		
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.733.100	439.200	1.293.900	1.152.494	193.502	958.992	1.152.494				1.119.435		33.060								0	66,5		
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	35.770	35.770	0	11.520	11.520		11.520				11.520										0	32,2		
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.493.370	847.600	645.770	333.395	322.786	10.609	333.395			327.950	2.753	2.692									0	22,3		
	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	845.140	272.280	572.860	275.250	230.008	45.242	275.250			234.966	40.285										0	32,6		
37	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	0	8.916	8.916		8.916			2.041								6.874			0	8,7		
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	283.360	283.360	0	327.657	327.657		327.657						84.385						243.220	29	0	115,6		
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	112.600	112.600	0	109.266	109.266		109.266											109.266			0	97,0		
40	Hội Nông dân Việt Nam	45.340	45.340	0	15.968	15.968		15.968			12.249	3.483		237								0	35,2		

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM														2. Chương trình mục tiêu Quốc gia	So sánh quyết toán với dự toán (%)	
		Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC															
									Trong đó															
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác			
42	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	0			0			0													0			
43	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	27.996	27.996	0	29.682	29.682		29.682						29.682							0	106,0		
44	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0			0													0			
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	0	1.137.120	1.137.120		1.137.120												1.137.120	0	138,4		
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	309.800	309.800	0	337.904	337.904	0	337.904	0	0	0	0	0	227.831	0	0	0	110.073	0	0	0	109,1		
	Ban Quản lý Lăng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	309.800	309.800	0	337.904	337.904		337.904						227.831				110.073				109,1		
	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	38.418	38.418	0	102.140	102.140	0	98.923	0	0	40.230	0	0	0	0	0	0	21.765	36.928	0	0	3.217	265,9	
	1 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.618	1.618	0	65.213	65.213		61.995			40.230							21.765				3.217	4030,4	
III	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	36.800	36.800	0	36.928	36.928		36.928											36.928			100,3		
	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	20.000.000	20.000.000	0	14.561.121	14.561.121	0	14.561.121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.009	0	0	14.558.112	0	72,8	
	1 Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam	0	0	0	0		0	0	0	0											0			
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	10.347.000	10.347.000	0	10.347.000	10.347.000		10.347.000													10.347.000	0	100,0	
IV	3 Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	3.009	3.009	0	3.009	0	0								3.009				0		
	4 Tập đoàn Dầu khí Việt nam	9.653.000	9.653.000		4.211.112	4.211.112		4.211.112													4.211.112		43,6	

Phụ lục IX - Mẫu biểu số 67

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	GOM														SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1	
	TỔNG SỐ	478.211.917	536.553.328	209.745.413	124.983.014	13.390.426	7.206.536	10.445.221	1.380.059	1.545.551	885.969	1.074.870	28.114.558	48.770.244	89.011.468		112	
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	477.322.127	535.650.325	209.745.413	124.983.014	13.357.739	7.174.962	10.287.620	1.121.533	1.545.551	885.969	1.069.370	28.062.836	48.427.981	88.988.337		111	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	173.330	183.015			158								182.856			106	
2	Văn phòng Quốc hội	1.318.187	1.218.460			1.478	22.892			97.448		2.393		1.094.249			92	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.373.140	2.345.102			45.502	141.421		2.005	104.121		1.823	2.444	2.047.786			99	
4	Văn phòng Chính phủ	631.310	638.179			1.249	791							636.138			101	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	849.140	883.447			696.413	181.761		497			2.039	2.737				104	
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.205.520	4.691.080			22.329	3.931							4.664.820			112	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.030.450	4.454.464			48.405	5.200							4.400.859			111	
8	Bộ Công an	107.768.390	130.201.571		124.983.014	49.890	208.607	688.499	1.200		45.000	45.387	2.768.275	1.146.000	265.698		121	
9	Bộ Quốc phòng	186.972.882	217.518.195	209.745.413		1.194.254	1.375.600	1.294.824	744		63.999	158.546	1.262.194	1.661.812	760.810		116	
10	Bộ Ngoại giao	2.681.480	3.061.992			16.143	8.487		1.888				27.919	2.989.654	17.901		114	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.198.738	4.882.236			1.187.102	732.530	32.673	3.073			58.309	2.495.411	373.139			94	
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	41.890	49.677										7.126	42.550			119	
13	Bộ Giao thông vận tải	21.032.470	20.202.684			377.068	30.147	2.312				815	19.380.055	412.287			96	
14	Bộ Công thương	3.921.657	3.675.769			710.533	153.881	15.022	55			4.623	578.298	2.213.357			94	
15	Bộ Xây dựng	711.860	742.664			447.196	91.233	28.552	1.397			5.687	54.248	114.351			104	
16	Bộ Y tế	5.756.140	5.112.616			224.687	7.738	4.667.321	734			2.986	15.373	193.777			89	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.204.260	6.077.126			5.708.043	197.625		1.380			1.830	5.778	162.470			98	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.994.410	2.276.287			4.808	2.122.460		1.286			3.576	460	143.697			114	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.499.590	2.389.854			519.851	59.873	8.678	841.482		776.970	2.279	3.418	172.072	5.232		96	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	37.196.284	40.993.698			152.901	13.320	1.618.902	7.726			743	21.947	170.905	39.007.253		110	
21	Bộ Tài chính	18.441.044	19.346.793			54.568	41.289		585			1.780	276.875	17.992.896	978.800		105	
22	Bộ Tư pháp	2.710.395	2.706.054			58.644	14.236		1.800			3.216	721	2.627.437			100	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	43.140	24.586			8.282	2.869							13.434			57	
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.321.680	2.431.126			57.847	60.916		192			516	21.458	2.290.196			105	
25	Bộ Nội vụ	554.276	543.267			133.657	20.758		61.511			1.445	6.654	319.242			98	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.568.013	2.208.912			58.170	190.264	4.253	3.519			708.525	973.268	270.913			86	
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	478.240	613.647			43.022	24.232		135.764			2.123	33.809	374.696			128	
28	Ủy ban Dân tộc	649.678	351.943			251.524	4.941		1.684			3.883	6.220	83.690			54	
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	58.040	55.994			1.044								54.950			96	
30	Thanh tra Chính phủ	206.187	233.095			697	10.461		5.025					216.912			113	
31	Kiểm toán Nhà nước	742.840	914.730			12.261	3.890		16.534					882.045			123	
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	141.220	120.320			222	3.448					1.301		115.349			85	
33	Thông tấn xã Việt nam	588.140	639.360				2.309		2.840	634.211							109	
34	Đài Truyền hình Việt Nam	179.450	176.811			20.918				145.922		9.972					99	
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	646.490	592.393			25.953	2.591			563.849							92	
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	908.300	912.672			69.639	816.258		8.093			2.276	16.406				100	
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	402.980	420.943			13.458	394.960		8.406			3.315	805				104	
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	702.930	617.340			558.386	56.334		693			1.453	475				88	
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	480.090	448.174			321.188	126.986										93	
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	86.950	110.916			2.806	1.538		22			1.224	4.591	98.893	1.842		128	
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	118.586	128.179			15.663	6.948					5.960	9.163	90.445			108	
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	198.211	184.351			21.333	2.199		10.833			2.374	3.179	70.938	73.496		93	
43	Hội Nông dân Việt Nam	265.999	195.221			13.282	4.427					21.047	82.544	73.921			73	
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.290	43.525			258						2.375	494	26.282	14.116		123	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	193.490	244.909			206.906	25.610		564			5.550	489	2.961	2.828		127	
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.039.340	49.786.946					1.926.585							47.860.361		104	
II	Chi cho Ban Quản lý do NSTW đảm bảo	62.960	61.272			323			31.090				11.127	18.733			97	
I	Ban Quản lý Lăng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	62.960	61.272			323			31.090				11.127	18.733			97	
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	826.830	841.731			32.364	31.574	157.601	227.436			5.500	40.596	323.530	23.130		102	

**QUYẾT TOÁN CHI BÒ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO			QUYẾT TOÁN					So sánh (%)
		TỔNG SỐ	BÒ SUNG CÂN ĐỐI	BÒ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BÒ SUNG CÂN ĐỐI	BÒ SUNG CÓ MỤC TIÊU			
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4/1
	TỔNG SỐ	461.261.971	257.940.346	203.321.625	452.974.876	257.539.533	195.435.343	6.893.195	188.542.148	98,2
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	155.700.484	97.606.060	58.094.424	154.677.102	97.600.690	57.076.412	835.820	56.240.592	99,3
1	HÀ GIANG	18.485.356	11.201.792	7.283.564	18.193.708	11.201.792	6.991.916	182.466	6.809.450	98,4
2	TUYÊN QUANG	12.169.215	6.273.927	5.895.288	12.167.867	6.273.927	5.893.940	29.062	5.864.878	100,0
3	CAO BẰNG	13.418.831	8.341.499	5.077.332	13.405.418	8.341.499	5.063.919	32.019	5.031.900	99,9
4	LANG SƠN	13.764.748	9.012.677	4.752.071	13.708.058	9.012.677	4.695.381	48.461	4.646.920	99,6
5	LÀO CAI	10.050.449	5.602.739	4.447.710	10.034.020	5.602.739	4.431.281	85.064	4.346.217	99,8
6	YÊN BÀI	10.733.333	7.325.447	3.407.886	10.577.656	7.325.447	3.252.209	131.913	3.120.296	98,5
7	THÁI NGUYÊN	3.225.975	0	3.225.975	3.142.770	0	3.142.770	0	3.142.770	97,4
8	BẮC KẠN	7.224.088	4.453.396	2.770.692	7.221.927	4.453.396	2.768.531	84.999	2.683.532	100,0
9	PHÚ THO	9.273.616	6.658.804	2.614.812	9.241.071	6.658.804	2.582.267	0	2.582.267	99,6
10	BẮC GIANG	8.059.355	6.159.461	1.899.894	8.059.355	6.159.461	1.899.894	0	1.899.894	100,0
11	HÒA BÌNH	11.272.381	8.203.881	3.068.500	11.271.142	8.203.881	3.067.261	65.581	3.001.680	100,0
12	SƠN LA	15.417.714	10.373.281	5.044.433	15.097.930	10.367.911	4.730.019	57.358	4.672.661	97,9
13	LAI CHÂU	8.300.616	5.531.490	2.769.126	8.253.503	5.531.490	2.722.013	6.654	2.715.359	99,4
14	DIÊN BIÊN	14.304.807	8.467.666	5.837.141	14.302.677	8.467.666	5.835.011	112.243	5.722.768	100,0
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	46.909.250	15.783.606	31.125.644	45.117.101	15.783.606	29.333.495	1.303.924	28.029.571	96,2
15	HÀ NỘI	7.910.364	0	7.910.364	6.604.429	0	6.604.429	1.047.486	5.556.943	83,5
16	HẢI PHÒNG	939.966	0	939.966	900.442	0	900.442	0	900.442	95,8
17	QUẢNG NINH	1.622.860	0	1.622.860	1.618.925	0	1.618.925	0	1.618.925	99,8
18	HẢI DƯƠNG	2.511.526	0	2.511.526	2.485.622	0	2.485.622	72.216	2.413.406	99,0
19	HƯNG YÊN	2.450.928	0	2.450.928	2.450.928	0	2.450.928	0	2.450.928	100,0
20	VĨNH PHÚC	2.107.919	0	2.107.919	1.907.919	0	1.907.919	0	1.907.919	90,5
21	BẮC NINH	1.721.819	0	1.721.819	1.687.715	0	1.687.715	0	1.687.715	98,0
22	HÀ NAM	1.503.095	299.485	1.203.610	1.478.949	299.485	1.179.464	0	1.179.464	98,4
23	NAM ĐỊNH	10.382.217	9.179.702	1.202.515	10.360.962	9.179.702	1.181.260	90.214	1.091.046	99,8
24	NINH BÌNH	4.556.541	0	4.556.541	4.551.631	0	4.551.631	88.235	4.463.396	99,9
25	THÁI BÌNH	11.202.015	6.304.419	4.897.596	11.069.579	6.304.419	4.765.160	5.773	4.759.387	98,8
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D. HẢI MIỀN TRUNG	108.376.278	60.422.332	47.953.946	106.798.337	60.356.974	46.441.363	2.714.670	43.726.693	98,5
26	THANH HÓA	19.363.376	14.531.915	4.831.461	19.054.005	14.466.557	4.587.448	220.227	4.367.221	98,4
27	NGHỆ AN	21.970.476	14.440.155	7.530.321	21.938.018	14.440.155	7.497.863	142.763	7.355.100	99,9
28	HÀ TĨNH	11.185.031	8.041.860	3.143.171	11.091.512	8.041.860	3.049.652	416.481	2.633.171	99,2
29	QUẢNG BÌNH	9.574.419	5.644.654	3.929.765	9.561.403	5.644.654	3.916.749	330.293	3.586.456	99,9
30	QUẢNG TRỊ	7.009.138	4.552.078	2.457.060	7.081.231	4.552.078	2.529.153	204.815	2.324.338	101,0
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.075.734	1.835.531	3.240.203	4.876.941	1.835.531	3.041.410	430.257	2.611.153	96,1
32	ĐÀ NẴNG	3.389.342	0	3.389.342	3.305.972	0	3.305.972	0	3.305.972	97,5
33	QUẢNG NAM	4.263.333	0	4.263.333	4.067.102	0	4.067.102	185.315	3.881.787	95,4
34	QUẢNG NGÃI	3.005.510	0	3.005.510	2.555.945	0	2.555.945	22.173	2.533.772	85,0
35	BÌNH ĐỊNH	6.618.742	3.656.922	2.961.820	6.547.572	3.656.922	2.890.650	175.559	2.715.091	98,9
36	PHÚ YÊN	5.891.136	4.066.494	1.824.642	5.849.136	4.066.494	1.782.642	0	1.782.642	99,3
37	KHÁNH HÓA	3.285.120	0	3.285.120	3.290.565	0	3.290.565	52.444	3.238.121	100,2
38	NINH THUẬN	3.805.467	1.573.409	2.232.058	3.825.366	1.573.409	2.251.957	493.071	1.758.886	100,5
39	BÌNH THUẬN	3.939.453	2.079.314	1.860.139	3.753.569	2.079.314	1.674.255	41.272	1.632.983	95,3
IV	TÂY NGUYÊN	42.784.569	29.139.880	13.644.689	40.573.504	28.809.795	11.763.709	111.010	11.652.699	94,8
40	ĐẮK LẮK	15.057.641	11.033.988	4.023.653	14.607.367	10.708.650	3.898.717	16.373	3.882.344	97,0
41	ĐẮK NÔNG	6.065.668	3.825.400	2.240.268	5.646.412	3.825.400	1.821.012	75.898	1.745.114	93,1
42	GIA LAI	10.068.843	7.448.872	2.619.971	9.975.085	7.448.872	2.526.213	0	2.526.213	99,1
43	KON TUM	6.757.934	4.162.191	2.595.743	6.619.637	4.157.444	2.462.193	18.739	2.443.454	98,0
44	LÂM ĐỒNG	4.834.483	2.669.429	2.165.054	3.725.003	2.669.429	1.055.574	0	1.055.574	77,1
V	ĐỒNG NAM BỘ	19.408.168	1.338.846	18.069.322	18.356.051	1.338.846	17.017.205	747.739	16.269.466	94,6
45	HỒ CHÍ MINH	4.006.418	0	4.006.418	3.244.443	0	3.244.443	714.170	2.530.273	81,0
46	ĐỒNG NAI	5.013.550	0	5.013.550	5.013.550	0	5.013.550	0	5.013.550	100,0
47	BÌNH DƯƠNG	3.403.237	0	3.403.237	3.349.615	0	3.349.615	0	3.349.615	98,4
48	BÌNH PHƯỚC	2.814.194	874.197	1.939.997	2.814.194	874.197	1.939.997	0	1.939.997	100,0
49	TÂY NINH	1.900.844	464.649	1.436.195	1.702.227	464.649	1.237.578	33.569	1.204.009	89,6
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	2.269.925	0	2.269.925	2.232.022	0	2.232.022	0	2.232.022	98,3
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	88.083.222	53.649.622	34.433.600	87.452.781	53.649.622	33.803.159	1.180.032	32.623.127	99,3
51	LONG AN	2.761.737	0	2.761.737	2.785.369	0	2.785.369	27.112	2.758.257	100,9
52	TIỀN GIANG	6.511.664	2.764.482	3.747.182	6.510.185	2.764.482	3.745.703	0	3.745.703	100,0
53	BẾN TRE	6.176.017	4.447.853	1.728.164	6.316.559	4.447.853	1.868.706	361.269	1.507.437	102,3
54	TRÀ VINH	5.456.761	3.671.184	1.785.577	5.440.191	3.671.184	1.769.007	98.329	1.670.678	99,7
55	VĨNH LONG	4.689.532	3.724.496	965.036	4.680.069	3.724.496	955.573	53.973	901.600	99,8
56	CẦN THƠ	3.477.522	815.615	2.661.907	3.424.092	815.615	2.608.477	39.902	2.568.575	98,5
57	HẬU GIANG	6.262.303	2.179.769	4.082.534	5.987.661	2.179.769	3.807.892	34.653	3.773.239	95,6
58	SÓC TRĂNG	11.073.973	6.946.725	4.127.248	11.041.583	6.946.725	4.094.858	61.205	4.033.653	99,7
59	AN GIANG	14.516.001	9.316.856	5.199.145	14.435.112	9.316.856	5.118.256	126.051	4.992.205	99,4
60	ĐỒNG THÁP	9.777.014	7.267.503	2.509.511	9.777.013	7.267.503	2.509.510	184.999	2.324.511	100,0
61	KIÊN GIANG	4.948.655	3.229.589	1.719.066	4.857.903	3.229.589	1.628.314	0	1.628.314	98,2
62	BẠC LIÊU	4.626.567	3.206.631	1.419.936	4.447.678	3.206.631	1.241.047	151.316	1.089.731	96,1

Phụ lục XI - Mẫu biểu số 71
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN	TỔNG CHI NSDP	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYỀN			CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
					CHI GD-ĐT	CHI KH-CN		CHI GD-ĐT	CHI KH-CN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2/1
	TỔNG SỐ	1.355.107.455	2.266.343.053	573.146.572	65.248.656	829.605	783.942.016	326.539.391	2.464.460	2.233.297	952.351	895.663.365	10.405.452	167,2
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	221.531.923	323.106.484	80.309.448	9.076.472	112.280	149.339.713	67.550.144	339.500	125.822	85.300	90.516.247	2.729.954	145,9
1	HÀ GIANG	20.384.246	24.781.226	5.726.148	375.154	0	14.465.200	6.588.468	12.882	2.663	39.200	4.527.886	20.129	121,6
2	TUYÊN QUANG	15.352.315	21.031.608	6.081.427	843.597	0	8.243.641	3.658.577	12.446	1.356	1.200	6.469.465	234.519	137,0
3	CAO BẰNG	14.460.001	19.910.414	5.654.832	173.985	297	9.817.373	3.990.406	25.033	4.766	1.300	4.432.143	0	137,7
4	LANG SƠN	16.023.348	21.024.936	3.755.113	545.680	0	10.585.420	4.957.732	22.524	2.580	1.400	6.663.012	17.411	131,2
5	LÀO CAI	18.302.821	30.265.861	8.735.711	1.226.894	3.814	11.685.853	5.359.253	42.562	18.379	1.100	9.741.367	83.451	165,4
6	YÊN BÀI	13.813.533	19.749.764	4.396.864	493.519	0	8.938.241	3.872.366	21.769	12.853	1.200	6.400.606	0	143,0
7	THÁI NGUYÊN	16.768.045	30.608.626	6.918.644	492.040	0	10.963.291	4.740.411	44.878	58.737	1.000	12.586.632	80.322	182,5
8	BẮC KẠN	8.078.588	11.100.252	2.848.263	370.372	0	5.436.214	2.185.387	17.144	2.486	1.000	2.609.889	202.400	137,4
9	PHÚ THO	16.037.447	22.157.841	5.588.234	855.141	0	11.810.268	5.380.773	41.804	2.646	1.200	4.679.142	76.351	138,2
10	BẮC GIANG	22.046.861	37.986.799	11.570.804	1.308.301	0	14.033.296	6.388.142	28.373	4.958	21.200	12.291.511	65.030	172,3
11	HÒA BÌNH	14.817.981	26.916.905	6.674.460	940.401	22.252	10.396.666	4.829.173	20.157	6.292	1.300	8.699.320	1.138.867	181,7
12	SƠN LA	19.380.314	23.857.962	4.665.841	505.048	0	14.344.781	7.005.245	21.041	1.627	11.200	4.722.490	112.023	123,1
13	LAI CHÂU	10.238.316	13.866.521	2.789.144	377.722	205	7.633.148	3.355.841	13.333	363	2.000	3.141.049	300.817	135,4
14	DIÊN BIÊN	15.828.107	19.847.769	4.903.963	568.618	85.712	10.986.321	5.238.370	15.554	6.116	1.000	3.551.735	398.634	125,4
II	ĐỒNG BẮNG SÔNG HỒNG	370.069.090	703.259.843	172.446.042	23.797.575	49.648	176.970.618	68.678.881	823.164	334.241	23.460	351.894.580	1.590.902	190,0
15	HÀ NỘI	144.564.064	275.718.010	60.763.297	12.870.967	48.957	60.575.384	21.347.045	224.540	53.943	10.460	154.291.132	23.794	190,7
16	HẢI PHÒNG	32.893.086	66.114.599	20.752.075	1.728.120	0	19.026.886	7.411.368	216.612	50.075	1.700	26.243.805	40.058	201,0
17	QUẢNG NINH	31.827.584	48.556.092	12.631.085	1.745.693	0	14.714.289	5.447.415	114.249	7.820	1.600	21.193.073	8.225	152,6
18	HẢI DƯƠNG	19.088.325	41.559.896	8.471.217	788.642	0	12.867.157	5.666.891	35.532	32.797	1.230	20.117.200	70.295	217,7
19	HUNG YÊN	31.092.628	64.985.199	16.139.153	1.338.867	0	9.481.296	3.674.460	34.595	2.758	1.000	39.355.720	5.272	209,0
20	VĨNH PHÚC	19.785.281	38.103.512	9.241.432	1.295.813	0	11.080.757	4.300.380	41.270	158.918	1.510	17.601.383	19.512	192,6
21	BẮC NINH	21.064.425	40.445.961	5.967.481	656.687	500	10.704.664	4.280.881	38.588	3.804	1.000	23.768.166	846	192,0
22	HÀ NAM	15.504.347	28.675.618	10.611.782	965.753	0	6.445.394	2.375.926	11.353	17.048	1.000	11.598.984	1.410	185,0
23	NAM ĐỊNH	16.857.907	33.106.641	10.781.741	724.351	0	10.916.255	5.032.333	33.951	1.274	1.510	10.038.630	1.367.231	196,4
24	NINH BÌNH	17.954.368	39.882.511	8.273.764	1.007.017	0	9.607.780	4.027.886	44.409	3.500	1.000	21.974.859	21.608	222,1
25	THÁI BÌNH	19.437.075	26.111.804	8.813.015	675.665	191	11.550.756	5.114.296	28.065	2.304	1.450	5.711.628	32.651	134,3
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	265.737.467	478.861.537	119.978.607	12.288.810	351.016	171.909.275	70.704.089	424.400	319.793	120.773	183.687.331	2.845.758	180,2
26	THANH HÓA	42.315.500	79.182.937	24.089.243	2.792.918	0	27.617.054	12.586.001	39.246	28.686	3.230	27.109.730	334.994	187,1
27	NGHỆ AN	37.893.885	64.364.375	18.166.873	2.648.387	4.799	25.883.826	11.618.309	52.316	14.510	2.890	19.796.348	499.928	169,9
28	HÀ TĨNH	18.063.703	32.913.128	9.117.000	1.087.529	0	12.532.193	5.079.491	33.117	20.085	1.340	11.150.770	91.740	182,2
29	QUẢNG BÌNH	14.852.199	21.120.638	6.378.835	467.977	10.068	9.351.643	3.925.677	22.385	28.455	1.000	5.264.071	96.634	142,2
30	QUẢNG TRỊ	9.823.238	14.615.284	3.415.350	318.871	9.510	7.359.426	3.303.553	20.268	8.796	1.000	3.796.238	34.474	148,8
31	THỪA THIÊN HUẾ	16.388.366	28.907.122	7.500.710	480.606	136	9.687.208	4.442.903	40.279	9.380	1.180	11.632.293	76.351	176,4
32	ĐÀ NẴNG	16.497.181	39.780.052	8.292.624	816.599	196.920	9.497.887	2.973.795	60.841	36.684	1.820	21.897.323	53.714	241,1
33	QUẢNG NAM	21.752.244	46.168.003	8.185.389	576.103	2.560	15.518.668	5.612.507	18.998	115.400	1.450	22.040.952	306.144	212,2
34	QUẢNG NGÃI	19.376.230	39.997.187	5.295.158	397.942	0	11.668.153	4.400.442	16.499	2.920	3.266	22.970.791	56.899	206,4
35	BÌNH ĐỊNH	18.642.736	27.473.931	11.406.530	752.706	2.692	12.074.433	4.298.030	57.887	19.662	1.360	3.867.288	104.658	147,4
36	PHÚ YÊN	11.505.066	18.157.375	3.247.937	326.469	55.580	7.258.631	2.864.191	12.052	532	1.000	7.636.850	12.425	157,8
37	KHÁNH HÒA	17.518.143	30.719.875	7.009.814	754.973	68.480	9.095.849	3.534.178	13.832	20.000	1.170	14.033.258	559.784	175,4
38	NINH THUẬN	7.647.253	13.030.490	3.907.178	400.587	0	5.481.993	2.082.526	22.802	12.695	99.067	3.323.668	205.889	170,4
39	BÌNH THUẬN	13.461.722	22.431.140	3.965.966	467.143	271	8.882.311	3.982.486	13.878	1.988	1.000	9.167.751	412.124	166,6
IV	TÂY NGUYÊN	73.663.849	105.181.544	21.850.239	2.210.204	13.266	52.690.823	23.985.834	87.927	9.941	182.317	29.219.425	1.228.799	142,8
40	ĐẮK LẮK	21.677.141	31.162.233	6.618.823	713.457	0	16.790.138	7.950.651	30.275	2.713	3.880	7.619.720	126.959	143,8
41	ĐẮK NÔNG	8.716.068	12.896.656	2.767.505	282.689	11.350	6.246.260	2.707.368	13.233	2.342	6.511	3.730.275	143.763	148,0
42	GIA LAI	15.932.649	20.692.824	4.494.206	516.894	941	11.943.412	5.320.824	10.961	2.349	1.400	4.177.674	73.783	129,9
43	KON TUM	9.610.034	14.016.772	3.188.591	295.025	59	7.100.838	3.246.609	13.267	1.664	1.000	3.617.157	107.522	145,9
44	LÂM ĐỒNG	17.727.957	26.413.059	4.781.114	402.139	916	10.610.175	4.760.382	20.191	873	169.526	10.074.599	776.772	149,0
V	ĐÔNG NAM BỘ	231.268.219	369.510.487	91.721.903	8.989.527	276.703	116.760.954	47.378.179	488.252	1.229.018	265.848	158.428.316	1.104.448	159,8
45	TP. HỒ CHÍ MINH	126.855.653	171.105.699	36.656.667	3.662.870	258.354	61.651.272	24.896.082	317.131	1.129.970	11.400	71.641.543	14.847	134,9
46	ĐỒNG NAI	28.217.670	51.076.046	13.932.430	1.673.450	1.729	15.876.520	7.156.187	39.849	0	246.488	20.013.087	1.007.521	181,0
47	BÌNH DƯƠNG	26.717.765	62.701.460	14.733.162	1.342.094	4.556	11.603.324	4.579.804	27.274	95.007	1.160	36.268.804	3	234,7
48	BÌNH PHƯỚC	14.152.647	20.339.153	4.555.557	652.611	12.064	9.573.936	3.7						

Phụ lục XII - Mẫu biểu số 74
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN						GÓM																		SỐ SẴN QUYẾT TOÁN/ĐU/ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	1. CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bằng ĐBSCL						2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững						3. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới										
						ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ		TRONG ĐÓ							
									TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC					
																								11-12-13	12	13	15-16-17	
A	H	1-2-3	2	3	4-5-6	5-8-15	6-11-18	7-8-11	8-9-10	9	10	11-12-13	12	13	15-16-17	16	17	18-19-20	19	20	15-16-17	16	17	18-19-20	19	20	21-41	
	TỔNG SỐ	48.558.739	27.238.000	21.338.739	50.264.307	31.257.764	19.006.543	24.434.500	14.819.329	14.819.329		9.805.220	9.805.220		6.118.183	6.118.183		6.678.316	6.678.316		10.338.252	10.205.175	115.077	2.523.007	2.523.007		104%	
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	3.383.247	723.441	1.659.806	390.894	82.277	308.617	271.306	82.277	82.277		189.028	189.028					91.353	91.353					28.236	28.236		16%	
2	Văn phòng Quốc hội																										0%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.000		3.000	2.005		2.005											2.005	2.005								67%	
4	Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh				4.616		4.616	4.616				4.616	4.616														0%	
5	Tổng cục nhân dân Bộ Công an	2.000		2.000								3.153	3.153											1.200	1.200		0%	
6	Bộ Công an	36.340		36.340	4.353		4.353	3.153				3.153	3.153					420	420								12%	
7	Bộ Quốc phòng	434.354		434.354	1.851		1.851	1.428				1.428	1.428											3	3		0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	147.022		147.022	28.634		28.634	113				113	113					9.953	9.953					18.568	18.568		19%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo																										0%	
10	Bộ Công Thương	50.123		50.123	17.665		17.665											17.646	17.646					23	23		35%	
11	Bộ Xây dựng	18.400		18.400	2.518		2.518											1.841	1.841					697	697		14%	
12	Bộ Y tế	64.165		64.165	24.442		24.442	17.792				17.792	17.792					6.650	6.650								38%	
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	480.102	392.379	87.728	96.305		77.942	18.363	91.323	77.942		13.780	13.780					3.619	3.619					1.363	1.363		20%	
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	97.650	20.000	77.650	68.430		68.430	56.472				56.472	56.472					8.803	8.803					3.155	3.155		70%	
15	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	84.553		84.553																							0%	
16	Bộ Tài chính				654		654					274	274											380	380		0%	
17	Bộ Tư pháp	15.790		15.790	2.313		2.313	1.037				1.037	1.037					1.139	1.139					137	137		15%	
18	Nguồn nhân lực quốc gia																										0%	
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5.600		5.600																							0%	
20	Bộ Nội vụ	6.411		6.411	12.391		12.391	122				122	122					12.071	12.071					201	201		193%	
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	23.500		23.500														5.098	5.098								0%	
22	Bộ Thông tin và Truyền thông	20.413		20.413	10.485		10.485	4.636				4.636	4.636											771	771		512%	
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	657.668	309.448	348.220	6.025		1.118	5.578				1.118	1.118															1%
24	Viện Chiến lược Nhà nước	2.000		2.000	247		247																				12%	
25	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	5.000		5.000	2.283		2.283											2.283	2.283								46%	
26	Đại truyền hình Việt Nam	3.000		3.000																							0%	
27	Đại tiếng nói Việt Nam	3.000		3.000																							0%	
28	Ủy ban TW MTTW Việt Nam	5.613		5.613	4.242		4.242	38				38	38					4.204	4.204								76%	
29	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	18.750		18.750																							0%	
30	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	96.846		96.846	68.417		68.417	67.019				67.019	67.019					1.398	1.398								71%	
31	Hội Nông dân Việt Nam	24.190		24.190	10.847		10.847	2.977				2.977	2.977					7.344	7.344					526	526		45%	
32	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	4.200		4.200																							0%	
33	Tổng Liên đoàn LĐ Việt Nam	16.474		16.474	4.890		4.890											4.890	4.890								30%	
34	Liên minh HTX Việt Nam	55.859	1.618	54.241	15.385		3.217	12.168	13.631	3.217		10.414	10.414					542	542								28%	
35	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi VN	1.200		1.200	1.200		1.200												1.200	1.200					1.212	1.212		100%
II	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	46.175.492	26.496.559	19.678.933	49.873.413	31.175.487	18.697.926	24.353.244	14.737.052	14.737.052	0	9.616.192	9.616.192	0	6.118.183	6.118.183	0	6.586.963	6.586.963	0	10.320.252	10.205.175	115.077	2.494.771	2.494.771	0	108%	
1	MIỀN BẮC PHÍA BẮC	22.495.691	12.492.745	9.492.948	23.418.715	14.416.312	9.192.503	13.938.628	8.288.987	8.288.987		5.649.641	5.649.641		3.418.766	3.418.766		3.987.131	3.987.131		2.718.459	2.697.572	30.887	555.731	555.731		106%	
2	HA GIANG	3.198.174	1.651.486	1.454.488	3.523.326	1.917.179	1.696.150	2.221.955	1.132.952	1.132.952		1.069.003	1.069.003		654.115	654.115		504.439	504.439		110.112	110.112		32.708	32.708		113%	
3	TUYÊN QUANG	1.333.741	851.665	482.072	1.403.099	881.721	523.928	834.246	513.068	513.068		321.178	321.178		224.213	224.213		166.767	166.767		144.490	144.490		35.983	35.983		105%	
4	CAO BANG	2.492.374	1.271.679	1.220.695	2.599.411	1.354.420	1.244.991	1.526.462	794.824	794.824		731.638	731.638		491.489	491.489		486.085	486.085		68.107	68.107		27.268	27.268		104%	
5	LANG SON	1.468.601	953.213	515.388	1.589.064	1.147.376	441.688	891.021	648.889	648.889		242.132	242.132		150.405	150.405		122.988	122.988		348.078	348.078		76.568	76.568		108%	
6	LAO CAI	1.810.454	977.520	832.928	1.816.407	956.677	859.730	1.089.583	571.797	571.797		517.786	517.786		291.296	291.296		303.123	303.123		90.590	90.590		38.822	38.822		100%	
7	YEN BAI	1.160.404	665.407	494.977	1.109.025	752.566	356.463	603.024	411.132	411.132		193.892	193.892		147.933	147.933		124.065	124.065		193.903	193.903		38.502	38.502		96%	
8	THAI NGUYEN	711.898	385.040	326.858	554.498	387.232	261.186	185.940	185.940		75.246	75.246		351.064	351.064		138.509	138.509		192.208	192.208		46.141	46.141			78%	
9	BAC KAN	1.147.750	621.807	525.948	1.206.412	786.196	510.216	831.879	479.911	479.911		287.646	287.646		9.560	9.560		58.915	58.915		163.002	163.002		19.739	19.739		113%	
10	PHU THO	951.182	437.956	315.226	841.409	619.698	221.798	387.646	287.646		104.573	104.573		185.618	185.618		183.714	183.714		322.488	322.488		58.306	58.306			111%	
11	BAC GIANG	1.013.593	572.157	436.436	1.479.195	922.718	556.466	679.254	374.127																			

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				GÓM																		SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)			
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	1. CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bằng ĐTS&MN									2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững						3. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới						
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN		TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ									
									TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC							
																								15=16+17	16	17		18=19+20	19	20
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1			
33	QUẢNG NAM	1.716.604	970.255	746.349	1.710.195	901.534	808.661	734.948	344.366	344.366		390.582	390.582		386.654	386.654	-	352.674	352.674		170.514	170.514		65.405	65.405	-	100%			
34	QUẢNG NGÃI	1.129.903	534.284	595.619	1.227.010	782.002	445.008	485.668	310.655	310.655		175.013	175.013		99.045	99.045	-	201.083	201.083		372.302	372.302		68.912	68.912	-	109%			
35	BÌNH ĐỊNH	657.041	340.327	316.714	895.417	567.559	327.858	299.933	175.206	175.206		124.727	124.727		154.931	154.931	-	155.606	155.606		237.422	237.422		47.525	47.525	-	136%			
36	PHỤ YÊN	398.695	213.512	185.183	435.131	200.909	234.222	232.817	86.758	86.758		146.059	146.059		147	147	-	66.371	66.371		114.004	114.004		21.792	21.792	-	109%			
37	KHÁNH HÒA	292.565	207.304	85.261	771.000	590.507	180.493	265.750	135.422	135.422		130.328	130.328		178.392	178.392	-	34.924	34.924		276.693	276.693		15.241	15.241	-	264%			
38	NINH THUAN	572.214	312.478	259.736	783.661	405.833	377.828	400.480	211.378	211.378		189.102	189.102		136.830	136.830	-	69.883	69.883		276.693	276.693		15.241	15.241	-	264%			
39	BINH THUAN	408.586	262.267	146.319	448.702	258.223	190.479	136.179	76.184	76.184		59.995	59.995		2.820	2.820	-	87.851	87.851		57.625	57.625		118.843	118.843	-	137%			
40	TÂY NGUYỄN	5.542.965	3.423.983	2.118.982	6.930.211	4.746.419	2.183.792	3.696.283	2.509.347	2.509.347		1.186.936	1.186.936		796.698	796.698	-	692.381	692.381		1.440.374	1.440.374		16.620	16.620		304.475	304.475	-	125%
41	ĐÀK LẮK	1.502.788	913.356	589.432	2.132.197	1.437.538	694.659	1.241.914	837.087	837.087		404.827	404.827		228.632	228.632	-	242.099	242.099		371.819	371.819		47.733	47.733	-	142%			
42	ĐÀK NÔNG	907.869	611.686	296.183	1.089.107	815.934	273.173	414.581	335.443	335.443		79.138	79.138		233.089	233.089	-	120.852	120.852		247.402	247.402		73.183	73.183	-	120%			
43	GIA LAI	1.290.791	817.827	472.964	1.928.490	1.245.700	682.790	1.012.798	611.390	611.390		401.408	401.408		113.872	113.872	-	181.653	181.653		520.438	520.438		99.729	99.729	-	149%			
44	KON TUM	1.353.958	798.260	555.698	1.444.683	988.822	455.861	858.020	598.215	598.215		259.805	259.805		217.175	217.175	-	132.779	132.779		173.432	156.812	16.620	63.277	63.277	-	107%			
45	LAM ĐÔNG	487.559	282.854	204.705	335.734	258.425	77.309	168.970	127.212	127.212		41.758	41.758		3.930	3.930	-	14.998	14.998		127.283	127.283		20.553	20.553	-	69%			
46	ĐÔNG NAM BỘ	730.882	513.168	217.714	703.266	512.426	190.840	275.014	193.337	193.337		81.677	81.677		7.373	7.373	-	65.345	65.345		311.716	311.716		43.818	43.818	-	96%			
47	TP. HỒ CHÍ MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	0%		
48	ĐÔNG NAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	0%		
49	BÌNH DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	0%		
50	BÌNH PHƯỚC	535.594	388.552	147.042	535.594	388.552	147.042	265.815	188.432	188.432		77.383	77.383		3.699	3.699	-	35.856	35.856		196.421	196.421		33.803	33.803	-	100%			
51	TÂY NINH	195.288	124.616	70.672	167.672	123.874	43.798	9.199	4.905	4.905		4.294	4.294		3.674	3.674	-	29.489	29.489		115.295	115.295		10.015	10.015	-	86%			
52	BÀ RIA VŨNG TÁU	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	0%		
53	ĐỒNG BẮNG SCL	4.187.585	2.523.241	1.664.314	4.980.240	3.174.579	1.805.661	1.059.083	614.562	614.562		444.521	444.521		302.705	302.705	-	799.916	799.916		2.257.312	2.189.742	67.570	561.224	561.224	-	119%			
54	LONG AN	337.855	211.802	106.053	357.791	239.010	118.783	239.010	-	-		-	-		8.158	8.158	-	70.431	70.431		230.852	230.852		48.352	48.352	-	106%			
55	TIỀN GIANG	270.466	160.452	110.014	227.079	159.026	68.053	-	-	-		-	-		9.373	9.373	-	36.443	36.443		149.653	149.653		31.610	31.610	-	84%			
56	BẾN TRE	396.800	289.507	107.293	663.783	493.534	170.249	-	-	-		-	-		63.760	63.760	-	95.881	95.881		429.774	429.774		74.368	74.368	-	167%			
57	TRÀ VINH	375.100	236.986	138.114	597.038	305.603	291.435	380.030	194.921	194.921		185.109	185.109		3.630	3.630	-	73.065	73.065		107.052	107.052		33.261	33.261	-	159%			
58	VŨNH LONG	231.104	145.201	85.903	179.918	146.317	33.601	18.059	12.851	12.851		5.208	5.208		3.699	3.699	-	9.075	9.075		129.767	129.767		19.318	19.318	-	78%			
59	CẦN THƠ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	0%		
60	HÀU GIANG	191.496	100.242	91.254	291.974	141.128	150.846	33.181	13.454	13.454		19.727	19.727		3.569	3.569	-	72.456	72.456		124.105	124.105		58.663	58.663	-	152%			
61	SOC TRĂNG	639.165	380.059	259.106	644.958	397.927	247.031	333.226	198.604	198.604		134.622	134.622		12.586	12.586	-	83.350	83.350		186.737	186.737		29.059	29.059	-	101%			
62	AN GIANG	609.011	356.782	252.229	683.373	462.362	221.011	68.662	51.624	51.624		17.038	17.038		154.138	154.138	-	109.994	109.994		256.600	256.600		93.979	93.979	-	112%			
63	ĐỒNG THÁP	234.937	132.921	102.016	247.273	141.049	106.224	-	-	-		-	-		6.155	6.155	-	66.209	66.209		134.894	134.894		40.015	40.015	-	105%			
64	KIÊN GIANG	403.213	203.351	199.860	429.388	263.630	165.758	137.632	99.556	99.556		38.076	38.076		54.071	54.071	-	54.071	54.071		147.936	147.936		73.611	73.611	-	106%			
65	BÀC LIÊU	166.415	69.874	96.541	303.085	188.900	114.185	30.462	11.925	11.925		18.537	18.537		60.843	60.843	-	60.843	60.843		176.975	176.975		34.805	34.805	-	182%			
66	CÀ MAU	331.993	216.062	115.931	354.578	236.093	118.485	57.831	31.627	31.627		26.204	26.204		21.499	21.499	-	68.098	68.098		182.967	115.397	67.570	24.183	24.183	-	107%			

Ghi chú: Dự toán tổng hợp theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2024, Quyết định số 1663/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 và Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

 